

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11 - GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04/8/2026

V/v: Tranh chấp yêu cầu không
công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Siu Thun Phrào.

Bà Ksor H'Séo.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đậu Thị Thanh Xuân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 103/2026/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N, sinh ngày 02/8/1985; số định danh cá nhân 064185010770; địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Ông Đỗ Quang T, sinh ngày 25/5/1967; số định danh cá nhân 026067010470; địa chỉ: Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai.

Bà N và ông T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị N:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị N và ông Đỗ Quang T tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 tại Thôn C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Do không hiểu biết nên cả hai không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay cả hai phát sinh mâu

thuần do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống, hiện tại cả hai cũng không còn sống chung với nhau nên bà **N** yêu cầu Tòa án không công nhận bà **N** và ông **Thà L** vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, bà **N** và ông **T** có 04 con chung là **Đỗ Văn T1**, sinh ngày 22/01/2001; **Đỗ Thị Thu T2**, sinh ngày 28/7/2002; **Đỗ Văn T3**, sinh ngày 22/6/2005; **Đỗ Thị L1**, sinh ngày 24/8/2007. Hiện nay các con đều đã đủ 18 tuổi và tự lập nên bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà **N** và ông **T** tự thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung nên bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

2. Ý kiến, yêu cầu của bị đơn ông **Đỗ Quang T**:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **T** và bà **N** được sự đồng ý của hai bên gia đình đã tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 tại **Thôn C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai)**. Tuy nhiên do không hiểu biết pháp luật nên cho cả hai không đăng ký kết hôn. Đến nay vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống. Hiện nay bà **N** và ông **T** mỗi người sống một nơi, bà **N** đi làm xa và cả hai không còn chung sống với nhau. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà **N** và ông **Thà L** vợ chồng thì ông **T** cũng thống nhất và không có ý kiến gì.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, ông **T** và bà **N** có 04 con chung là **Đỗ Văn T1**, sinh ngày 22/01/2001; **Đỗ Thị Thu T2**, sinh ngày 28/7/2002; **Đỗ Văn T3**, sinh ngày 22/6/2005; **Đỗ Thị L1**, sinh ngày 24/8/2007. Hiện nay các con đều đã đủ 18 tuổi và tự lập nên ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông **T** và bà **N** tự thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung nên ông **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề này.

3. Diễn biến phiên tòa:

3.1. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự do bà **Đoàn Thị N** và ông **Đỗ Quang T** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, phiên tòa không diễn ra phần tranh tụng.

3.2. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu

cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị N. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị N và ông Đỗ Quang T. Về nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung: Các con chung của ông T và bà N đều đã thành niên và tự lập, ông bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên không xem xét. Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Đoàn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đỗ Quang T, cư trú tại Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 và khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, quan hệ tranh chấp của vụ án được xác định là “Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11 - Gia Lai.

[2] Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự tại phiên tòa.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của bà N: Bà N và ông T trình bày thống nhất về việc ông bà được sự đồng ý của hai bên gia đình đã tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 tại Thôn C, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là Thôn C, xã I, tỉnh Gia Lai). Tuy nhiên hiểu biết hạn chế nên cả hai không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến nay cuộc sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại, bà N và ông T không còn sống chung với nhau, mỗi người sống một nơi.

[4] Việc bà N và ông T tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn được cha mẹ ruột của bà N là ông Đoàn Văn H và bà Nguyễn Thị G xác nhận tại “Đơn xin xác nhận đề ngày 17/4/2026”. Tại Văn bản số 711/UBND-VP ngày 05/5/2026 của UBND xã I, tỉnh Gia Lai về việc trả lời đề nghị cung cấp thông tin đăng ký kết hôn cho biết không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn và thông tin đề nghị cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bà Đoàn Thị N và ông Đỗ Quang T trên hệ thống đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử của UBND xã. Như vậy, có căn cứ xác định thời điểm bà N và ông T chung sống với nhau như vợ chồng là năm 2000 và việc ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã I, huyện C (nay là UBND xã I), tỉnh Gia Lai là đúng sự thật.

[5] Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau

*như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng... ”. Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng... ”. Bà **N** và ông **T** có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 mà không đăng ký kết hôn, đến nay cuộc sống hôn nhân phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà **N** yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông **T** và ông **T** cũng đồng ý với yêu cầu của bà **N**. Yêu cầu của các đương sự phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án và quy định của pháp luật, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **N**, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà **N** và ông **T**.*

[6] Về nuôi con: Trong thời gian chung sống với nhau, bà **N** và ông **T** có 04 con chung là **Đỗ Văn T1**, sinh ngày 22/01/2001; **Đỗ Thị Thu T2**, sinh ngày 28/7/2002; **Đỗ Văn T3**, sinh ngày 22/6/2005; **Đỗ Thị L1**, sinh ngày 24/8/2007. Hiện nay các con của ông bà đều đã đủ 18 tuổi và tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chia tài sản chung, nợ chung: Bà **N** và ông **T** không yêu cầu xem xét, giải quyết vấn đề này.

[8] Về án phí: Bà **N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 và khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Đoàn Thị N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đoàn Thị N và ông Đỗ Quang T.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Đoàn Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003921 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Khu vực 11 - Gia Lai;
- PTHADS Khu vực 11 - Gia Lai;
- UBND xã Ia Ko, tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ